

Số: 23/2026/QĐST- DS

Hưng Yên, ngày 05 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213; khoản 3 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 2 Điều 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 28 tháng 5 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 67/2026/TLST- DS ngày 16 tháng 4 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 (V1).**

Trụ sở chính: **Tầng A và tầng 2, Tòa nhà S, số A P, phường S, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hàn Ngọc V** - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Hoàng Đình H** - Chức vụ: Giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ.

Người được ủy quyền lại: Bà **Nguyễn Thị Việt N**; Ông **Phạm Đức M**; Ông **Nguyễn Tiến C** và bà **Nguyễn Thị Phương L** - Đều có Chức vụ: Cán bộ ngân hàng; Đều có địa chỉ: **Tầng D, tòa nhà C, số D T, phường K, TP ..**

- Bị đơn: Anh **Lê Quý Đ**, sinh năm 1983.

Trú tại: thôn N, xã L, tỉnh Hưng Yên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Đại diện Ngân hàng ông **Phạm Đức M** và anh **Lê Quý Đ** thống nhất: Tính đến ngày 28/5/2026 thì anh **Đ** còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 474.070.209 đồng; Trong đó:

- Nợ khoản vay hợp đồng là 426.572.549 (trong đó gốc là 383.005.000 đồng, **N1** lãi quá hạn là 27.730.958.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 15.836.591 đồng).

- Nợ khoản vay thẻ tín dụng là 47.497.660 (trong đó gốc là 26.711.602 đồng, **N1** lãi quá hạn là 14.143.202 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.642.856 đồng).

* Về việc cam kết, phương thức và thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

- Về nợ gốc với số tiền là 409.716.602 đồng, anh **Lê Quý Đ** phải thanh toán trả **Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 (V1)** số nợ trên làm 3 đợt cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Ngày 25/6/2026 anh **Lê Quý Đ** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Q1 (V1)** số tiền là 100.000.000 đồng.

+ Đợt 2: Ngày 25/7/2026 anh **Lê Quý Đ** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Q1 (V1)** số tiền là 100.000.000 đồng.

+ Đợt 3: Ngày 25/8/2026 anh **Lê Quý Đ** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Q1 (V1)** số tiền là 209.716.602 đồng.

- Về nợ lãi với số tiền là 64.353.607 đồng của Hợp đồng tín dụng số 105475740.24 ngày 05/8/2024 và Thẻ tín dụng C700004746399: Ngân hàng yêu cầu anh **Lê Quý Đ** phải thanh toán trả cho Ngân hàng số nợ trên vào ngày 25/8/2026 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 29/5/2026 trên số nợ gốc với lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng; Thẻ tín dụng.

- Về việc xử lý tài sản đảm bảo: Sau khi anh **Lê Quý Đ** trả xong số tiền đợt 3 ngày 28/8/2026 cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ trả lại anh **Đ** giấy đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, biên kiểm soát 89A – 494.91, có số khung RLUGV41DBRT002290, số máy G4FLRQ362910 đứng tên **Lê Quý Đ**.

Trường hợp anh **Đ** vi phạm bất kỳ đợt thanh toán trả nợ nào (trả không đúng số tiền, không đúng thời gian đã cam kết) theo lộ trình nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản đảm bảo của **Đ** là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biên kiểm soát 89A – 494.91, có số khung RLUGV41DBRT002290, số máy G4FLRQ362910 đứng tên **Lê Quý Đ**.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thu hồi toàn bộ khoản nợ của anh **Đ** cho Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm còn thừa thì Ngân hàng sẽ trả lại cho **Đ**, nếu số tiền thu được không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Ngân hàng đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản của anh **Đ** để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án theo nội dung thỏa thuận trên, cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án khoản tiền phải thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 105475740.24 ngày 05/8/2024 và Khế ước nhận nợ số 105499013.24 ngày 05/8/2024 được ký kết giữa Ngân hàng với anh **Lê Quý Đ** trên phần nợ gốc tương ứng với số tiền chậm trả từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đầu tiên cho đến khi thi hành xong phần nợ gốc.

Về án phí: anh **Lê Quý Đ** phải chịu 11.481.400 đồng án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả **Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 (V1)** số tiền tạm ứng án phí là 10.562.000 đồng theo biên lai thu số 0001937 ngày 15/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Đỗ Văn Q